

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN SAO MAI



Số 06/CV-SM/2015

V/v: Điều chỉnh thông tin báo cáo tài chính
hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

An Giang, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (Mã chứng khoán ASM) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng, lời cảm ơn về sự hỗ trợ và giúp đỡ dành cho Công ty trong thời gian qua.

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đối với tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư số 52/2012/BTC của Bộ Tài chính. Do nhầm lẫn trong ghi nhận số liệu tại mục I.14 phần C-Nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 nên dẫn đến sai sót. Nay Công ty xin công bố điều chỉnh lại thông tin sai nói trên theo Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh đính kèm công văn này.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Quý sở.

Trân trọng Kính chào!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



NGUYỄN HOÀNG SANG

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 09
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

///
T
S
///

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tập Đoàn Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được đổi tên doanh nghiệp từ Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tiền thân của Công ty là Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây dựng tỉnh An Giang thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 03 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 05 tháng 12 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 09 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 12 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 26 tháng 09 năm 2014; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 23 tháng 10 năm 2014; Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 12 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp như sau:

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng; Mua bán vật liệu xây dựng. Sản xuất mua bán trà xây dựng; Mua bán cá và thủy sản. Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến: dầu, mỡ, động thực vật; Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Đào tạo nghề. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thủy sản; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống..), đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính);

Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ: 1.072.877.400.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng). Trong năm 2014, Công ty đã tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông ngày 17/05/2014 như sau:

- Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% tương đương 9.536.688 CP; giá trị 95.366.880.000 đồng; đã được niêm yết theo Quyết định số 411/QĐ-SGDHCM ngày 24/10/2014 của Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.
- Thực hiện quyền mua theo tỷ lệ 1:1 và phát hành cho CB - CNV: 50.067.612 CP; giá trị 500.676.120.000 đồng; đã được niêm yết theo Quyết định số 478/QĐ-SGDHCM ngày 04/12/2014 của Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng . Bằng chữ: Sáu tỷ đồng.

Thông tin về chi nhánh

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai - Mã số chi nhánh: 1600169024-012
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Tại tỉnh Thanh Hóa - Mã số chi nhánh: 1600169024-013
Khu đô thị mới Sao Mai, Quốc Lộ 47, Xã Thọ Dân, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai (tỉnh An Giang) - Mã số chi nhánh: 1600169024-014
Số 9 Nguyễn Kim, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp - Mã số chi nhánh: 1600169024-017
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai - Mã số chi nhánh: 1600169024-019
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, Đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Thông tin về văn phòng đại diện

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, P. Phương Lâm, TP. Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
Mã số VPĐD : 1600169024-018

Thông tin các đơn vị thành viên

Công ty liên kết	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	196.876.570.000 VND	23,17%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	3.510.000.000 VND	35,10%
Công ty con	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
+ Cty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	20.047.729.800 VND	63,54%

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế:	+ 06 tháng đầu năm 2015	25.608.555.103 VND
	+ 06 tháng đầu năm 2014	27.110.196.648 VND
- Lợi nhuận chưa phân phối:	+ Tại thời điểm 30/06/2015	138.557.949.367 VND
	+ Tại thời điểm 01/01/2015	120.995.887.650 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Hưng	Phó Chủ tịch
Ông : Lê Văn Chung	Thành viên
Ông : Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông : Lê Văn Thùy	Thành viên
Ông : Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông : Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà : Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên
Bà : Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuần	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà : Lê Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hoàng Sang	Giám Đốc Tài chính

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà : Lê Thị Phụng

Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Trương Công Khánh

Trưởng ban kiểm soát

Bà : Lê Thị Tính

Ủy viên kiểm soát

Ông : Lê Thanh Hánh

Ủy viên kiểm soát

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Thanh Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,666,333,002,148	1,953,211,041,211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55,432,457,984	389,731,896,437
1. Tiền	111		49,545,493,477	39,466,688,104
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,886,964,507	350,265,208,333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	565,369,688,826	625,974,996,721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		259,731,962,544	337,983,074,317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		288,259,948,483	270,196,363,430
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17,377,777,799	17,795,558,974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	965,364,183,520	861,193,048,643
1. Hàng tồn kho	141		965,364,183,520	861,193,048,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80,166,671,818	76,311,099,410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2,004,318,801	29,317,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,881,222,649	16,346,245,182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	618,966,329	67,024,298
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6	69,662,164,039	59,868,512,930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		553,743,531,507	528,033,451,222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		883,011,966	39,193,850
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		41,500,000	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		39,193,850	39,193,850
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		802,318,116	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		90.048.266.360	91.308.963.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	66.980.806.552	69.158.198.641
- Nguyên giá	222		89.073.249.625	88.892.920.841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.092.443.073)	(19.734.722.200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	23.067.459.808	22.150.765.000
- Nguyên giá	228		23.067.459.808	22.150.765.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	84.458.693.470	85.763.335.670
- Nguyên giá	231		106.135.121.819	105.900.867.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.676.428.349)	(20.137.531.981)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.658.485.943	51.738.485.943
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.658.485.943	51.738.485.943
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	294.010.928.111	272.876.816.811
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		254.664.055.399	248.949.869.307
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.360.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.127.288)	(13.052.496)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			23.940.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.610.682.014	19.274.105.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	20.864.750.931	16.952.822.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.635.931.083	1.738.791.714
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.110.000.000	582.491.513
VII. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		5.073.463.643	7.032.549.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.220.076.533.655	2.481.244.492.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		918,239,560,084	1,203,534,595,293
I. Nợ ngắn hạn	310		448,264,131,645	778,826,401,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45,812,454,505	101,040,087,826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110,332,401,050	88,200,414,440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	39,298,665,694	35,930,362,549
4. Phải trả người lao động	314		831,831,015	482,564,004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		211,399,000	150,408,400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25,573,660,574	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	42,989,270,635	22,597,607,768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	172,874,143,723	521,663,950,218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,340,305,449	8,761,006,772
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	V.13		
II. Nợ dài hạn	330		469,975,428,439	424,708,193,316
1. Phải trả dài hạn người bán	331		329,676,689	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,429,062,147	7,936,325,972
7. Phải trả dài hạn khác	337		500,000,000	3,174,600,241
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	461,715,125,400	413,595,702,900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,564,203	1,564,203
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,291,205,703,102	1,267,206,446,675
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,291,205,703,102	1,267,206,446,675
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,072,877,400,000	1,072,877,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,057,080,000	45,057,080,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

C.P. * AN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.138.861.298	11.652.215.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.574.412.436	16.623.863.410
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.557.949.368	120.995.887.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		10.631.270.469	10.503.450.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440		2.220.076.533.655	2.481.244.492.433

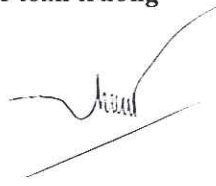
Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	255.279.475.872	297.007.157.076	420.307.551.344	555.496.021.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	36.573.879.705	554.712.451	56.124.173.277	8.468.952.451
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	218.705.596.167	296.452.444.625	364.183.378.067	547.027.069.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	182.146.154.265	255.821.390.758	302.695.240.120	475.347.959.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.559.441.902	40.631.053.867	61.488.137.947	71.679.109.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	537.768.686	280.084.968	5.804.856.004	309.012.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.079.131.766	16.014.810.791	5.906.325.722	26.379.968.976
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.071.325.463	12.734.569.892	10.118.375.343	23.049.776.997
8. Chi phí bán hàng	24		5.797.674.491	9.938.013.781	11.496.985.673	19.646.060.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.857.552.935	4.762.841.272	21.108.933.087	8.339.517.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.362.851.396	10.195.472.991	28.780.749.469	17.622.576.412
11. Thu nhập khác	31		442.102.585	271.573.563	770.936.539	334.565.921
12. Chi phí khác	32		65.989.084	11.000	129.875.184	43.566.468
13. Lợi nhuận khác	40		376.113.501	271.562.563	641.061.355	290.999.453
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		2.661.873.758	11.095.228.332	1.233.100.225	13.248.270.323
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.400.838.655	21.562.263.886	30.654.911.049	31.161.846.188
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	3.766.902.627	4.239.233.466	7.260.392.202	5.791.875.456
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.537.411)	(1.738.791.714)	(1.635.931.083)	(1.740.225.916)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.635.473.439	19.061.822.135	25.030.449.930	27.110.196.648
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		51.169.689		(578.105.173)	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		15.584.303.749	19.061.822.135	25.608.555.103	27.110.196.648
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.25				

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Ngô Thị Tố Ngân

Lê Thị Phượng



Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

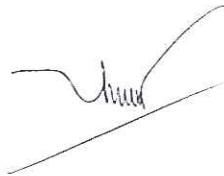
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		979.003.030.682	801.858.861.838
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(902.023.534.366)	(756.489.470.187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.634.256.598)	(15.390.472.550)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(34.605.203.959)	(36.013.451.602)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.500.000.000)	(140.550.768)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.875.245.403	47.569.825.594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88.947.977.571)	(26.600.962.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.832.696.409)	14.793.780.165
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(41.298.924)	(87.637.221)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(5.110.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(186.404.780.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		165.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.573.030.792	76.282.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.983.048.132)	(11.354.894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		514.910.873.723	423.400.495.544
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(815.378.257.718)	(426.369.968.357)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.001.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300.494.384.995)	(2.969.472.813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(334.310.129.536)	11.812.952.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		389.731.896.437	25.768.808.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.691.083	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		55.432.457.984	37.581.760.687

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Ngô Thị Tố Ngân

Lê Thị Phượng

Lê Thanh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được đổi tên doanh nghiệp từ Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tiền thân của Công ty là Công ty Cổ Phần Đầu tư & Xây dựng tỉnh An Giang thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 03 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 04 tháng 11 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 4 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 05 tháng 12 năm 2012; Đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 24 tháng 09 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 12 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 26 tháng 09 năm 2014; Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 23 tháng 10 năm 2014; Đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 08 tháng 12 năm 2014.

Tổng vốn điều lệ: 1.072.877.400.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng). Trong năm 2014, Công ty đã tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông ngày 17/05/2014 như sau:

- Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% tương đương 9.536.688 CP; giá trị 95.366.880.000 đồng; đã được niêm yết theo Quyết định số 411/QĐ-SGDHCM ngày 24/10/2014 của Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.
- Thực hiện quyền mua theo tỷ lệ 1:1 và phát hành cho CB - CNV: 50.067.612 CP; giá trị 500.676.120.000 đồng; đã được niêm yết theo Quyết định số 478/QĐ-SGDHCM ngày 04/12/2014 của Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng; Mua bán vật liệu xây dựng. Sản xuất mua bán trầm xây dựng; Mua bán cá và thủy sản. Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến: dầu, mỡ, động thực vật; Mua bán linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Đào tạo nghề. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thủy sản; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông (cầu, đường, cống..), đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát, nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính);

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính:

Công ty con	: 02 Công ty
Tên công ty	Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
Địa chỉ	Số 09 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP.HCM.
Vốn điều lệ	50.000.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	66%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tên công ty Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
Địa chỉ Số 02 Đốc Bình Kiều, Phường 2, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Vốn điều lệ 25.551.260.000 VND
Tỷ lệ góp vốn 63,54%

Công ty liên kết : 02 Công ty

▪ Tên công ty Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I

Địa chỉ QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Vốn điều lệ 855.000.000.000 VND

Tỷ lệ góp vốn 23,17%

▪ Tên công ty Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Truyền thông Quốc Tế

Địa chỉ Khóm Xuân Hòa, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang

Vốn điều lệ 10.000.000.000 VND

Tỷ lệ góp vốn 35,10%

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai và Báo cáo tài chính của các Công ty con ("nhóm Công ty") được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	tại công ty mẹ		do công ty mẹ nắm giữ	
	30/06/2015	30/06/2015		
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	33.000.000.000 VND		66%	
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	20.047.729.800 VND		63,54%	

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (công ty mẹ) và các công ty con: Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (công ty con), Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp (công ty con), gọi tắt " Công ty".

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

4.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Tỷ giá Ngân Hàng Vietcombank tại ngày 30/06/2015 21.780 VND/USD

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế được thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và thông tư sửa đổi số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm Báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

12. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

13.1. Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

13.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt - VND	29.108.443.160	20.130.428.952
+ Tiền mặt VND	29.108.443.160	20.127.353.684
+ Tiền mặt ngoại tệ-USD		3.075.268
- Tiền gửi ngân hàng	20.437.050.317	19.336.259.152
+ Tiền gửi VND	20.072.755.423	17.125.256.604
+ Tiền gửi ngoại tệ	364.294.894	2.211.002.548
- Các khoản tương đương tiền	5.886.964.507	350.265.208.333
Cộng	55.432.457.984	389.731.896.437

02. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	259.731.962.544	337.983.074.317
- Trả trước cho người bán	288.259.948.483	270.196.363.430
- Phải thu khác	17.377.777.799	17.795.558.974
Cộng	565.369.688.826	625.974.996.721

03. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	265.313.608	857.917.170
- Công cụ, dụng cụ		16.058.646
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	237.787.344.902	93.755.883.076
- Hàng gửi đi bán	16.740.000	28.889.760.000
- Hàng hóa (Bia, rượu, nước giải khát)	271.899.155	295.401.756
- Hàng hóa	727.022.885.855	737.378.027.995
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	965.364.183.520	861.193.048.643

04. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.004.318.801	29.317.000
Cộng	2.004.318.801	29.317.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	553.097.779	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	65.868.550	65.868.550
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		1.155.748
Cộng	<u>618.966.329</u>	<u>67.024.298</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

06. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng (*)	69.662.164.039	59.868.512.930
Cộng	<u>69.662.164.039</u>	<u>59.868.512.930</u>

(*) Chủ yếu tạm ứng cho nhân viên Công ty đi mua đất dự án

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

07. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	72.740.171.824	4.602.812.537	6.300.521.097	1.766.522.384	3.482.892.999	88.892.920.841	
- Mua trong kỳ	41.298.924	100.969.260	38.060.600			180.328.784	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐSDT							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	72.781.470.748	4.703.781.797	6.338.581.697	1.766.522.384	3.482.892.999	89.073.249.625	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.296.262.672	2.069.251.988	3.939.346.579	1.104.371.054	325.489.907	19.734.722.200	
- Khấu hao trong kỳ	1.570.501.510	243.280.295	280.921.726	223.301.536	39.715.805	2.357.720.872	
- Khấu hao tăng/giảm do điều chỉnh							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ	13.866.764.182	2.312.532.283	4.220.268.305	1.327.672.590	365.205.712	22.092.443.072	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	60.443.909.152	2.533.560.549	2.361.174.518	662.151.330	3.157.403.092	69.158.198.641	
- Tại ngày cuối kỳ	58.914.706.566	2.391.249.514	2.118.313.392	438.849.794	3.117.687.287	66.980.806.553	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

08. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bảng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	22.150.765.000				22.150.765.000
- Mua trong kỳ	916.694.808				916.694.808
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23.067.459.808				23.067.459.808
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	22.150.765.000				22.150.765.000
- Tại ngày cuối kỳ	23.067.459.808				23.067.459.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường giải thoát giao thông	1.147.923.083	1.147.923.083
+ Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân		80.000.000
+ Khu dân cư Hoà Bình	1.614.397.310	1.614.397.310
+ Khu đô thị P.10 Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
+ Mua đất xây dựng "khu văn phòng và nhà ở cao tầng"	47.380.200.000	47.380.200.000
+ Công trình Cồn Bình Thạnh - Huyện Cao Lãnh	462.649.706	462.649.706
+ Thiết kế nhà hàng Sa Đéc	73.535.298	73.535.298
+ Công trình khác	97.746.447	97.746.447
Cộng	51.658.485.943	51.738.485.943

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	105.900.867.651	234.254.168		106.135.121.819
- Quyền sử dụng đất	51.383.674.376			51.383.674.376
- Nhà	54.517.193.275	234.254.168		54.751.447.443
II. Giá trị hao mòn lũy kế	20.137.531.981	1.538.896.368		21.676.428.349
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.137.531.981	1.538.896.368		21.676.428.349
III. Giá trị còn lại	85.763.335.670			84.458.693.470
- Quyền sử dụng đất	51.383.674.376			51.383.674.376
- Nhà	34.379.661.294			33.075.019.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VNĐ
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		254.664.055.398			248.949.869.307		
a. Giá trị đầu tư		200.386.570.000			200.371.790.000		
Cty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	19.806.252	196.876.570.000	23,17%	11.239.774	111.211.790.000	24,65%	
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản				6.200.000	62.000.000.000	41,33%	
Cty CP Dầu Cá Châu Á(**)				2.400.000	24.000.000.000	20,00%	
<i>(**) Ghi chú: Tên cũ là Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á</i>							
Cty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	351.000	3.510.000.000	35,10%	316.000	3.160.000.000	31,60%	
b. Phần lãi trong công ty liên kết thuộc về Công ty		54.277.485.398			48.578.079.307		
2. Đầu tư dài hạn khác		39.360.000.000			23.940.000.000		
Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	806.000	8.060.000.000	6,72%	794.000	7.940.000.000	6,62%	
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	1.500.000	15.000.000.000	3,94%				
Cty CP Nhựa Hồng (*)	1.500.000	15.000.000.000	18,75%	1.500.000	15.000.000.000	18,75%	
Cty CP PT Bông đá Đồng Tháp	130.000	1.300.000.000	5,31%	100.000	1.000.000.000	10,00%	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.127.288)			(13.052.496)		
Tổng cộng giá trị đầu tư		294.010.928.110			272.876.816.811		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	5.859.537.777	7.987.357.886
- Chi phí trả trước dài hạn	5.835.265.153	
- Chi phí đào tạo cán bộ nguồn	9.169.948.001	8.965.464.561
Cộng	20.864.750.931	16.952.822.447

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	172.874.143.723	521.663.950.218
- Vay ngân hàng	169.294.143.723	519.065.950.218
- Vay đối tượng khác	3.580.000.000	2.598.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	172.874.143.723	521.663.950.218

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.294.155.311	9.074.294.233
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.038.322	9.013.420
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.105.918.274	9.255.992.459
- Thuế thu nhập cá nhân	334.792.197	501.997.953
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.333.879.151	16.880.462.792
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	90.928.214	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	118.954.225	208.601.692
Cộng	39.298.665.694	35.930.362.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	108.651.500	30.410.000
- Bảo hiểm xã hội	550.982.073	669.945.617
- Bảo hiểm y tế	144.019.000	
- Bảo thất nghiệp	63.590.000	5.213.981
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.122.028.062	21.892.038.170
Cộng	<u><u>42.989.270.635</u></u>	<u><u>22.597.607.768</u></u>

(*): Chủ yếu là tiền khách hàng góp vốn liên doanh mua nền ở khu dân cư đang triển khai giai đoạn đầu (bồi hoàn) và góp vốn vào Công ty.

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	461.715.125.400	413.595.702.900
- Vay ngân hàng	408.864.549.000	312.092.422.000
- Vay đối tượng khác	52.850.576.400	101.503.280.900
Đối tượng khác	52.850.576.400	101.503.280.900
Nợ dài hạn		
Cộng	<u><u>461.715.125.400</u></u>	<u><u>413.595.702.900</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	476.834.400.000	141.588.960.000			58.234.527.050	26.237.708.683	702.895.595.733
Tăng vốn trong năm	596.043.000.000						596.043.000.000
Lãi trong năm					89.151.043.528		89.151.043.528
Giảm vốn trong năm							(96.531.880.000)
Trích lập các quỹ						2.038.370.342	2.038.370.342
Chia cổ tức					(23.841.720.000)		(23.841.720.000)
Giảm khác					(2.547.962.928)		(2.547.962.928)
Số dư cuối năm trước	1.072.877.400.000	45.057.080.000			120.995.887.650	28.276.079.025	1.267.206.446.675
Tăng vốn trong năm							
Lãi trong năm					25.608.555.103		25.608.555.103
Tăng do trích lập quỹ							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm							
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ						(8.046.493.385)	(8.046.493.385)
Số dư cuối năm	1.072.877.400.000	45.057.080.000			138.557.949.368	34.713.273.733	1.291.205.703.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	1.072.877.400.000	100%	1.072.877.400.000	100%
Cộng	<u>1.072.877.400.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.072.877.400.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.072.877.400.000	476.834.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		596.043.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.072.877.400.000	1.072.877.400.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		23.841.720.000

d) Cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ		59.604.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		59.604.300
- Cổ phiếu phổ thông		59.604.300
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	107.287.740	107.287.740
- Cổ phiếu phổ thông	107.287.740	107.287.740
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Doanh thu hợp đồng xây dựng		20.865.363.454
Doanh thu bất động sản	180.815.588.319	82.699.231.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.456.701.378	5.676.996.631
Doanh thu thương mại	188.309.161.647	446.254.429.905
Doanh thu thành phẩm khác	17.726.100.000	
Doanh thu bất động sản đầu tư		
Cộng	<u>420.307.551.344</u>	<u>555.496.021.937</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	56.124.173.277	8.468.952.451
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>56.124.173.277</u>	<u>8.468.952.451</u>

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		20.865.363.454
Doanh thu thuần bất động sản	124.691.415.042	74.230.279.496
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	33.456.701.378	5.676.996.631
Doanh thu thuần thương mại	188.309.161.647	446.254.429.905
Doanh thu thuần thành phẩm khác	17.726.100.000	
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư		
Cộng	<u>364.183.378.067</u>	<u>547.027.069.486</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hợp đồng xây dựng		16.493.155.283
Giá vốn bất động sản đã bán	72.151.357.737	27.368.453.312
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.481.737.959	6.299.022.658
Giá vốn thương mại	185.431.319.457	425.187.328.289
Giá vốn thành phẩm khác	16.630.824.967	
Cộng	302.695.240.120	475.347.959.542
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.549.670.813	92.706.237
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.913.057	7.110.015
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	369.951.457	209.196.276
- Lãi bán hàng trả chậm	189.394.500	
- Hoàn nhập dự phòng	3.676.926.177	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.804.856.004	309.012.528
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền vay	10.118.375.343	23.049.776.997
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	43.259.000	372.585.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.289.100.718)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.007.738
- Chi phí tài chính khác	33.792.097	2.954.599.241
Cộng	5.906.325.722	26.379.968.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>
24. THU NHẬP KHÁC		
- Thanh lý tài sản		
- Thu lãi trả chậm thanh toán	370.763.450	
- Thu nhập khác	400.173.089	334.565.921
Cộng	770.936.539	334.565.921
25. CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ		
- Phạt vi phạm lĩnh vực thuế	111.295.345	
- Chi phí khác	18.579.839	43.566.468
Cộng	129.875.184	43.566.468
26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.260.392.202	5.791.875.456
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	7.260.392.202	5.791.875.456
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.654.911.049	31.161.846.188
27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
	<i>6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.635.931.083)	(1.740.225.916)
Cộng	(1.635.931.083)	(1.740.225.916)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	25.608.555.103	27.110.196.648
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	107.287.740	47.683.440
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	239	569

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty liên kết
Cty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.	Công ty liên kết
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu tư Tài Chính	Công ty góp vốn
Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty góp vốn

29.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (ASSCs) kiểm toán.

Người lập biểu

Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Phụng

Long Xuyên, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Thuấn